

CTY CP DƯỢC PHẨM
TIPHARCO
Số: ~~210~~.../TIPHARCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco

Mã chứng khoán: DTG

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Điện thoại: 0273.3871 817 – 0273.3872 973

Fax: 0273.3885040

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Mỹ Tiên

Địa chỉ: 498 Tổ 10B, Khu phố 1, Thái Sanh Hạnh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: Cơ quan: 0273.3872973, Di động: 0913728988

Fax: 0273.3885040


Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thị Mỹ Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 33

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn vào ngày 27 tháng 04 năm 2018 do Sở Kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- Điện thoại 0273 3871817
- Fax 0273 3885040

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tám	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Dương Thị Thúy Liễu	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Công bố các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông Phạm Quang Bình

Chủ tịch

Tiền Giang, ngày 13 tháng 03 năm 2019



Số: 085/2019/BCKT-CT.00007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 03 năm 2019, từ trang 4 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 13 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.447.290.964	159.894.609.038
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.909.674.945	29.732.872.588
Tiền	111		14.909.674.945	29.732.872.588
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.189.522.087	64.959.517.765
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	44.596.197.059	64.674.816.372
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.471.422.499	1.019.435.600
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	573.282.088	740.603.653
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(451.379.559)	(1.475.337.860)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	74.973.763.710	58.798.391.249
Hàng tồn kho	141		74.973.763.710	58.798.391.249
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.374.330.222	6.403.827.436
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.374.330.222	5.948.866.636
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	454.960.800
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.769.176.122	116.835.209.418
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		114.974.079.850	43.626.005.992
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	113.398.070.950	33.263.535.386
Nguyên giá	222		160.671.339.369	75.622.643.022
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.273.268.419)	(42.359.107.636)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	1.107.016.688
Nguyên giá	225		-	2.321.510.727
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.214.494.039)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.576.008.900	9.255.453.918
Nguyên giá	228		1.576.008.900	9.255.453.918
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	73.109.226.466
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	73.109.226.466
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		7.795.096.272	99.976.960
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	7.795.096.272	99.976.960
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		264.216.467.086	276.729.818.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		147.366.238.331	208.006.798.538
Nợ ngắn hạn	310		105.237.716.207	155.203.221.544
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	20.753.328.383	43.202.397.893
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	14.017.747.688	4.934.681.334
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.435.341.789	1.610.511.844
Phải trả người lao động	314		7.119.201.815	18.257.831.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.544.806.349	42.545.455
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	537.129.938	503.198.476
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	55.952.940.979	80.996.902.008
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	3.877.219.266	5.655.153.534
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		42.128.522.124	52.803.576.994
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	39.928.522.124	50.603.576.994
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.200.000.000	2.200.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.850.228.755	68.723.019.918
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	116.850.228.755	68.723.019.918
Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.982.500.000	33.982.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.982.500.000	33.982.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		33.634.115.000	16.128.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.994.798.937	15.386.785.842
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.238.814.818	3.225.734.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.238.814.818	3.225.734.076
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		264.216.467.086	276.729.818.456

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 13 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	281.772.065.235	304.435.068.425
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	3.717.840.319	1.036.283.184
Doanh thu thuần	10		278.054.224.916	303.398.785.241
Giá vốn hàng bán	11	6.2	209.702.605.734	217.562.644.891
Lợi nhuận gộp	20		68.351.619.182	85.836.140.350
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	177.468.025	191.004.994
Chi phí tài chính	22	6.4	6.276.305.317	4.762.603.640
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.974.024.167</i>	<i>4.562.021.339</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	27.826.960.376	34.925.311.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.234.584.377	33.726.207.172
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.191.237.137	12.613.023.022
Thu nhập khác	31	6.7	2.007.592.339	1.045.628.861
Chi phí khác	32	6.8	170.691.003	69.730.911
Lợi nhuận khác	40		1.836.901.336	975.897.950
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.028.138.473	13.588.920.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	1.789.323.656	2.986.601.267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.238.814.817	10.602.319.705
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.267	2.345



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 13 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.028.138.473	13.588.920.972
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.414.160.783	4.332.015.191
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(841.942.489)	168.483.682
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.247.050	19.573.950
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(387.246.604)	(301.883.133)
Chi phí lãi vay	06		5.974.024.167	4.562.021.339
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.193.381.380	22.369.132.001
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.777.832.401	1.357.518.024
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.175.372.461)	(6.670.700.116)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.315.045.780)	962.793.518
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.674.294)	532.359.162
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.733.771.629)	(4.562.021.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.911.404.751)	(2.860.985.396)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.777.934.268)	(821.960.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.957.989.402)	10.306.134.883
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.424.129.367)	(72.636.779.689)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		220.000.000	274.545.454
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167.246.604	27.337.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.036.882.763)	(72.334.896.556)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		37.506.115.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	131.109.821.953	203.012.403.183
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(166.828.837.852)	(122.862.611.706)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.615.424.579)	(6.102.164.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		171.674.522	74.047.626.957
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.823.197.643)	12.018.865.284
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.732.872.588	17.714.007.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	14.909.674.945	29.732.872.588

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 13 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn vào ngày 27 tháng 04 năm 2018 do Sở Kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 346 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 345 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí-quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

DOA
C
ACH
KIẾ
C
CHI
CÁ
TNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4891
ÔNG
HIỆM
V. TC
L. T. T.
NH. Á
V. TH
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh

Cổ đông lớn

Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Việt Á

Cổ đông lớn

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.471.577.512	12.572.890.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	12.431.392.206	17.159.982.091
+ USD	6.705.227	-
	<u>14.909.674.945</u>	<u>29.732.872.588</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	329,42	6.705.227

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	4.374.983.028	3.619.644.653
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thương Mại Và Đầu Tư Âu Lạc	4.086.914.085	12.468.937.495
Công ty TNHH Thương Mại - Dược Phẩm Quốc Tế Thiên Đan	5.177.479.249	4.051.018.771
Các khách hàng khác	30.956.820.697	44.535.215.453
	<u>44.596.197.059</u>	<u>64.674.816.372</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Hưng Dương	-	290.741.000
Công ty TNHH Huỳnh Phương	1.134.591.620	295.194.600
Công ty TNHH Cơ Khí Dược Tuấn Thắng	-	171.205.000
Công ty TNHH Cơ Khí Minh Trí	-	135.575.000
Công ty TNHH Dược Hóa CSV	-	126.720.000
Công ty TNHH Cơ Khí Dược Tiến Thắng	297.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	39.830.879	-
	<u>1.471.422.499</u>	<u>1.019.435.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	62.100.000	-	-	-
Phải thu ký quỹ, ký cược ngắn hạn	511.182.088	-	740.603.653	-
	573.282.088	-	740.603.653	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu bán hàng	1.387.169.504	935.789.945	3.172.632.388	1.697.294.528

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND
Tại ngày 01/01/2018	(1.475.337.860)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	841.942.489
Xử lý xóa nợ trong năm	182.015.812
Tại ngày 31/12/2018	(451.379.559)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.767.759.283	-	30.945.744.329	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.037.667.017	-	2.510.337.800	-
Thành phẩm	34.354.944.550	-	19.148.556.880	-
Hàng hóa	2.758.453.585	-	2.856.358.724	-
Hàng gửi đi bán	3.054.939.275	-	3.337.393.516	-
	74.973.763.710	-	58.798.391.249	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	17.096.324.397	45.207.149.005	13.319.169.620	75.622.643.022
Mua sắm trong năm	-	4.716.500.000	800.589.091	5.517.089.091
Tăng do XDCB hoàn thành	31.560.813.474	22.540.240.220	24.798.013.874	78.899.067.568
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.132.539.688	-	1.132.539.688
Thanh lý, nhượng bán	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	48.657.137.871	73.096.428.913	38.917.772.585	160.671.339.369
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	6.228.342.067	25.644.113.255	10.486.652.314	42.359.107.636
Khấu hao trong năm	421.580.906	4.104.270.037	888.309.840	5.414.160.783
Thanh lý, nhượng bán	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	6.649.922.973	29.248.383.292	11.374.962.154	47.273.268.419
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	10.867.982.330	19.563.035.750	2.832.517.306	33.263.535.386
Tại ngày 31/12/2018	42.007.214.898	43.848.045.621	27.542.810.431	113.398.070.950

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	705.215.172	16.063.960.676	3.062.926.043	19.832.101.891
Tại ngày 31/12/2018	705.215.172	17.240.127.129	6.451.184.484	24.396.526.785

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2018	10.867.982.331	19.475.423.015	2.920.130.040	33.263.535.386
Tại ngày 31/12/2018	32.882.479.401	39.399.047.130	26.269.788.174	98.551.314.705

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2018	9.255.453.918
Giảm trong năm	(7.679.445.018)
Tại ngày 31/12/2018	1.576.008.900
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2018	-
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	9.255.453.918
Tại ngày 31/12/2018	1.576.008.900

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2018	9.255.453.918
Tại ngày 31/12/2018	1.026.008.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	7.703.096.272	-
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	92.000.000	99.976.960
	<u>7.795.096.272</u>	<u>99.976.960</u>

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	1.187.659.362	3.655.398.756
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Các nhà cung cấp khác	19.565.669.021	39.546.999.137
	<u>20.753.328.383</u>	<u>43.202.397.893</u>

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	142.105.000	142.105.000
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anpha	3.785.785.216	1.357.944.472
Công ty Cổ phần Samedco	220.658.110	1.164.110.379
Các khách hàng khác	9.869.199.362	2.270.521.483
	<u>14.017.747.688</u>	<u>4.934.681.334</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.576.050	-	100.405.336	(103.701.641)	3.279.745
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(454.960.800)	454.960.800	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.297.041.377	-	1.789.323.656	(1.911.404.751)	1.174.960.282
Thuế thu nhập cá nhân	237.163.506	-	1.675.433.388	(1.655.495.132)	257.101.762
Tiền thuê đất	-	-	246.259.716	(246.259.716)	-
Các loại thuế khác	69.730.911	-	90.715.050	(160.445.961)	-
	1.610.511.844	(454.960.800)	4.357.097.946	(4.077.307.201)	1.435.341.789

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.028.138.473	13.588.920.972
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	277.135.000	134.530.911
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.305.273.473	13.723.451.883
- Thu nhập được ưu đãi thuế	-	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	14.305.273.473	13.723.451.883
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	2.861.054.695	2.744.690.377
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước chuyển sang	(1.071.731.039)	241.910.890
Tổng thuế TNDN phải nộp	1.789.323.656	2.986.601.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí bán hàng	1.544.806.349	42.545.455

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	239.993.000	444.993.000
Quỹ khoa học công nghệ - phải trả lãi vay	240.252.538	-
Phải trả tiền cổ tức	56.484.400	54.187.999
Phải trả ngắn hạn khác	400.000	4.017.477
	537.129.938	503.198.476

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay ngắn hạn BIDV	2.427.357.134	2.427.357.134	30.068.272.807	30.068.272.807
Vay ngắn hạn nhân viên Công ty	42.840.149.655	42.840.149.655	36.932.007.653	36.932.007.653
Vay dài hạn đến hạn trả	10.685.434.190	10.685.434.190	13.996.621.548	13.996.621.548
	55.952.940.979	55.952.940.979	80.996.902.008	80.996.902.008

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Hạn mức vay	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn BIDV	95.000.000.000	6 tháng	6%/năm	2.427.357.134
Vay nhân viên trong công ty	Theo hợp đồng	12 tháng	7%/năm	42.840.149.655
				45.267.506.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND	Vay nhân viên Công ty VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	30.068.272.807	36.932.007.653	13.996.621.548	80.996.902.008
Số tiền vay trong năm	100.905.462.598	23.745.980.035	-	124.651.442.633
Số tiền vay đã trả trong năm	(128.546.378.271)	(17.837.838.033)	(13.996.621.548)	(160.380.837.852)
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	10.685.434.190	10.685.434.190
Tại ngày 31/12/2018	2.427.357.134	42.840.149.655	10.685.434.190	55.952.940.979

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Quỹ khoa học công nghệ	6.000.000.000	6.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng An Bình	256.420.750	256.420.750	1.095.248.750	1.095.248.750
Ngân hàng BIDV	27.463.375.054	27.463.375.054	36.961.417.244	36.961.417.244
Ngân hàng MB	3.253.347.000	3.253.347.000	4.546.911.000	4.546.911.000
Ngân hàng Vietcombank	2.955.379.320	2.955.379.320	-	-
	39.928.522.124	39.928.522.124	50.603.576.994	50.603.576.994

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	31/12/2018 VND
Quỹ khoa học công nghệ	5 năm	4,275	Mua tài sản cố định	6.000.000.000
Ngân hàng An Bình	3 năm	11,5 - 11,7	Mua tài sản cố định	256.420.750
Ngân hàng BIDV	7 năm	11	Mua tài sản cố định	27.463.375.054
Ngân hàng MB	5 năm	9,6% - 9,8%	Mua tài sản cố định	3.253.347.000
Ngân hàng Vietcombank	5 năm	7,6	Mua tài sản cố định	2.955.379.320
				39.928.522.124

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND	Vay tổ chức khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	42.603.576.994	8.000.000.000	50.603.576.994
Số tiền vay trong năm	6.458.379.320	-	6.458.379.320
Số tiền vay đã trả trong năm	(6.448.000.000)	-	(6.448.000.000)
Kết chuyển sang vay và nợ đến hạn trả	(8.685.434.190)	(2.000.000.000)	(10.685.434.190)
	33.928.522.124	6.000.000.000	39.928.522.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn

	Tổng nợ VND	Từ dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay ngân hàng	42.613.956.314	8.685.434.190	33.928.522.124
Quỹ khoa học công nghệ	8.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000
	50.613.956.314	10.685.434.190	39.928.522.124
Tại ngày 01/01/2018			
Vay ngân hàng	54.600.198.542	11.996.621.548	42.603.576.994
Quỹ khoa học công nghệ	10.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000
	64.600.198.542	13.996.621.548	50.603.576.994

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn tại các ngân hàng được đảm bảo bằng hình thức thế chấp giá trị tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình của Công ty (xem thuyết minh 5.7, và 5.8).

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2018 VND	2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.655.153.534	3.842.167.756
Trích quỹ trong năm	-	2.634.946.749
Sử dụng quỹ	(1.777.934.268)	(821.960.971)
Tại ngày 31 tháng 12	3.877.219.266	5.655.153.534

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	33.982.500.000	16.128.000.000	14.089.668.510	2.657.642.972	66.857.811.482
Lãi năm 2017	-	-	-	10.602.319.705	10.602.319.705
Trích lập quỹ	-	-	1.297.117.332	(1.297.117.332)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.634.946.749)	(2.634.946.749)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.102.164.520)	(6.102.164.520)
Tại ngày 31/12/2017	33.982.500.000	16.128.000.000	15.386.785.842	3.225.734.076	68.723.019.918
Tại ngày 01/01/2018	33.982.500.000	16.128.000.000	15.386.785.842	3.225.734.076	68.723.019.918
Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	17.506.115.000	-	-	37.506.115.000
Lãi năm 2018	-	-	-	12.238.814.817	12.238.814.817
Trích lập quỹ	-	-	1.608.013.095	(1.608.013.095)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(1.617.720.980)	(1.617.720.980)
Tại ngày 31/12/2018	53.982.500.000	33.634.115.000	16.994.798.937	12.238.814.818	116.850.228.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	14.542.800.000	26,94%	9.156.000.000	26,94%
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	12.388.900.000	22,95%	7.800.000.000	22,95%
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	12.874.800.000	23,85%	8.106.190.000	23,85%
Các cổ đông khác	14.176.000.000	26,26%	8.920.310.000	26,25%
	53.982.500.000	100%	33.982.500.000	100%

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.398.250	3.398.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.398.250	3.398.250
- Cổ phiếu ưu đãi		-
	5.398.250	3.398.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.398.250	3.398.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	5.398.250	3.398.250

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và tạm trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty như sau:

	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017	1.608.013.095
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	1.617.720.980
	3.225.734.075

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	329,42	-

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	2.795.836.315	2.618.820.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	281.772.065.235	304.435.068.425

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh 9.2

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2018 VND	2017 VND
Hàng bán bị trả lại	3.717.840.319	1.036.194.184
Giảm giá hàng bán	-	89.000
	3.717.840.319	1.036.283.184

6.2 Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn từ bán hàng	209.702.605.734	217.562.644.891

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	167.246.604	27.337.679
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.221.421	163.667.315
	177.468.025	191.004.994

6.4 Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	5.974.024.167	4.562.021.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá	296.034.100	181.008.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.247.050	19.573.950
	6.276.305.317	4.762.603.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5 Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.295.100.298	12.913.792.617
Chi phí bán hàng khác	19.531.860.078	22.011.518.893
	27.826.960.376	34.925.311.510

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.029.692.237	21.357.117.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.204.892.140	12.369.089.202
	22.234.584.377	33.726.207.172

6.7 Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	220.000.000	274.545.454
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	220.000.000	274.545.454
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Tiền hỗ trợ bán hàng, chiết khấu được hưởng	1.362.447.033	263.731.772
Thu nhập khác	425.145.306	507.351.635
	2.007.592.339	1.045.628.861

6.8 Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	170.691.003	69.730.911

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.297.589.712	165.893.940.890
Chi phí nhân công	28.957.455.110	42.756.219.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.414.160.783	4.332.015.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.248.574.774	19.735.103.527
Chi phí khác	19.340.312.378	18.674.216.911
	240.258.092.757	251.391.496.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.238.814.817	10.602.319.705
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.634.946.749)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.238.814.817	7.967.372.956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.398.250	3.398.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.267	2.345

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2018	2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.398.250	3.398.250
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 24 tháng 04 năm 2018 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.333.333	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.731.583	3.398.250

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2018 VND	2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	131.109.821.953	203.012.403.183

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	166.828.837.852	122.862.611.706

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

899
ĐANG
HIỆM
M T O
IẾT
NHÀ
N TH
-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	55.952.940.979	39.928.522.124	95.881.463.103
Phải trả người bán	20.753.328.383	-	20.753.328.383
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.081.936.287	-	2.081.936.287
	78.788.205.649	39.928.522.124	118.716.727.773

Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	80.996.902.008	50.603.576.994	131.600.479.002
Phải trả người bán	43.202.397.893	-	43.202.397.893
Phải trả khác và chi phí phải trả	545.743.931	-	545.743.931
	124.745.043.832	50.603.576.994	175.348.620.826

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 (xem tại thuyết minh số 5.7 và 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	44.144.817.500	63.199.478.512	44.144.817.500	63.199.478.512
Các khoản phải thu khác	573.282.088	740.603.653	573.282.088	740.603.653
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.909.674.945	29.732.872.588	14.909.674.945	29.732.872.588
	59.627.774.533	93.672.954.753	59.627.774.533	93.672.954.753
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	95.881.463.103	131.600.479.002	95.881.463.103	131.600.479.002
Phải trả người bán	20.753.328.383	43.202.397.893	20.753.328.383	43.202.397.893
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.081.936.287	545.743.931	2.081.936.287	545.743.931
	118.716.727.773	175.348.620.826	118.716.727.773	175.348.620.826

CÔNG TY DƯỢC PHẨM TIPHARCO
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2018 VND	2017 VND
Lương	2.402.823.375	2.066.279.668
Thù lao và các khoản khác	1.739.244.097	2.585.660.821
	4.142.067.472	4.651.940.489

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Bán hàng/dịch vụ	39.114.592.891	46.999.749.524
	Mua hàng/dịch vụ	4.529.969.971	8.746.551.796

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Phải thu bán hàng	4.374.983.028	3.619.644.653
	Phải trả mua hàng	1.187.659.362	3.655.398.756
	Người mua trả trước	142.105.000	142.105.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh thuốc tân dược và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 13 tháng 03 năm 2019



**CTY CP DƯỢC PHẨM
TIPHARCO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 209./TIPHARCO

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng
trên 10% so với cùng kỳ năm trước

Tiền Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 15% so với năm 2017 (tương ứng tăng hơn 1,6 tỷ đồng). Các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí bán hàng năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 7,1 tỷ đồng (tương ứng giảm 20%) và Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 11,5 tỷ đồng (tương ứng giảm 34%) do công ty tiết kiệm chi phí.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ của năm 2017 là 1,09 tỷ đồng được ghi nhận giảm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 theo hướng dẫn chế độ kế toán.

Trên đây là những yếu tố chủ yếu để lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với năm 2017.

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC 


Phạm Quang Bình